

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		15.318.531.322	13.333.807.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.018.232.057	765.902.340
1. Tiền	111		936.982.303	213.374.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.081.249.754	552.527.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.503.523.983	11.886.850.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.286.561.470	1.486.639.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.986.313.292	9.954.863.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		230.649.221	445.347.221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		348.726.480	294.142.414
1. Hàng tồn kho	141		348.726.480	294.142.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		448.048.802	386.912.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.023.792	239.887.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		147.025.010	147.025.010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		84.391.637.030	88.605.006.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		80.343.195.609	85.165.595.427
1. TSCĐ hữu hình	221		78.786.907.399	83.609.307.217
- Nguyên giá	222		108.080.743.184	108.069.664.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.293.835.785)	(24.460.356.944)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.556.288.210	1.556.288.210
- Nguyên giá	228		1.556.288.210	1.556.288.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.289.918.908	1.531.683.924
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.289.918.908	1.531.683.924
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.758.522.513	1.907.727.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.758.522.513	1.907.727.405
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		99.710.168.352	101.938.814.359
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		25.145.720.942	28.946.659.966
I. Nợ ngắn hạn	310		12.830.884.271	11.705.888.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.465.722.320	3.774.325.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		510.318.441	364.210.654
4. Phải trả người lao động	314		747.046.747	677.243.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		143.691.020	160.459.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.032.292.625	1.797.836.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.925.934.800	4.925.934.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12.314.836.671	17.240.771.471
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.314.836.671	17.240.771.471
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		74.564.447.410	72.992.154.393
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.564.447.410	72.992.154.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.423.000.000	85.236.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		86.423.000.000	85.236.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(38.679.273)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.904.862	52.904.862
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.872.778.179)	(12.296.750.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211		(12.296.750.469)	(12.466.697.309)
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		441.747.142	169.946.840
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		99.710.168.352	101.938.814.359

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 Năm 2017

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Quý 4.2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2		3	4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.424.168.349	3.682.844.281	18.014.246.744	18.235.826.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		4.424.168.349	3.682.844.281	18.014.246.744	18.235.826.988
4. Giá vốn hàng bán	11		3.246.631.391	2.572.784.000	12.496.474.271	12.946.037.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		1.177.536.958	1.110.060.281	5.517.772.473	5.289.789.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.231.535	8.137.928	38.659.274	42.386.791
7. Chi phí tài chính	22		360.742.620	437.631.030	1.552.634.100	1.835.433.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		360.742.620	437.631.030	1.552.634.100	1.835.433.426
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		860.800.725	645.125.017	3.579.825.357	3.579.578.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-25-26)	30		(17.774.852)	35.442.162	423.972.290	(82.835.887)
11. Thu nhập khác	31			242.882.727		252.782.727
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	242.882.727	0	252.782.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.774.852)	278.324.889	423.972.290	169.946.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		(17.774.852)	278.324.889	423.972.290	169.946.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....
 Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

DVT: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		423.972.290	169.946.840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.833.478.841	4.841.119.992
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.659.274)	(242.469.518)
- Chi phí lãi vay	06		1.552.634.100	1.835.433.426
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.771.425.957	6.604.030.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		383.326.379	2.295.979.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.584.066)	1.319.963.641
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.126.126.757	(3.785.581.039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		88.068.577	(385.581.021)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.569.402.803)	(1.866.843.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.744.960.801	4.181.968.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(753.696.284)	(825.389.619)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(792.355.558)	(1.067.859.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			200.082.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.659.274	42.386.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(753.696.284)	(825.389.619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.187.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.925.934.800)	(4.925.934.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.738.934.800)	(4.925.934.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.252.329.717	(1.569.355.625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		765.902.340	2.335.257.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		3.018.232.057	765.902.340

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là " Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16/12/2009 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21/6/2017 với tổng số vốn điều lệ là: 86.423.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ theo ĐKKD		Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2017	
		VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.143.600	81.436.000.000	94,23	81.436.000.000	94,23
Công ty CP 19 - 8	100.000	1.000.000.000	1,16	1.000.000.000	1,16
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	287.000	2.870.000.000	3,33	2.870.000.000	3,33
Cổ đông khác	111.700	1.117.000.000	1,28	1.117.000.000	1,28
Tổng cộng	8.642.300	86.423.000.000	100,0	86.423.000.000	100,0

Trụ sở đăng ký kinh doanh: Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 29 người

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác quặng, kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng các công trình công ích (Chi tiết: Xây lắp các công trình điện, công trình thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp 110KV;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Cưa, xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện đường dây và trạm biến áp 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị. Giám sát, kiểm tra chất lượng thiết bị vật tư. Nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán công trình.);
- Xây dựng các loại nhà;
- Khai thác gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện bao gồm cả nhập khẩu vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa có giá trị lớn được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-30
Máy móc, thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất Công ty không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo tỷ lệ % hàng tháng, thời gian phân bổ vào chi phí không quá ba (03) năm.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	32.677.554	31.093.819
Tiền gửi ngân hàng	904.304.749	182.280.743
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.081.249.754	552.527.778
Cộng	3.018.232.057	765.902.340

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu tiền bán điện tháng 12.2017 chưa xuất hóa đơn của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1.286.561.470	1.486.639.849
Cộng	1.286.561.470	1.486.639.849

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	157.300.000	372.000.000
Các đối tượng khác	73.349.221	73.347.221
- Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 906	59.279.000	59.279.000
- Phải thu khác	14.070.221	14.068.221
Cộng	230.649.221	445.347.221

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	6.219.114.572	6.219.114.572
Công ty Cổ phần xây lắp và TM Sông Đà Hà Nội	49.620.363	49.620.363
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Thành Nam	1.680.157.810	1.680.157.810
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	1.929.970.547	1.929.970.547
Công ty Cổ phần tư vấn và xây lắp Vân Anh	50.000.000	
Các khách hàng khác	57.450.000	76.000.000
Cộng	9.986.313.292	9.954.863.292

Khoản trả trước cho người bán vẫn còn cao chủ yếu là do trả trước cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cắt. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Đối với những khoản công nợ này Công ty đang thực hiện kiện ra tòa án kinh tế để thu hồi công nợ...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

5. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	301.023.792	239.887.477
Chi phí bảo hiểm nhà máy	293.857.125	239.887.477
Sửa chữa TSCĐ		
CCDC phân bổ	7.166.667	
Chi phí ngắn hạn khác		
Dài hạn	1.758.522.513	1.907.727.405
Chi phí bảo hiểm phân bổ	136.240.616	681.203.075
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.362.155.477	1.168.103.157
Chi phí khác	260.126.420	58.421.173

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhiên liệu	67.081.653	49.317.587
Công cụ, dụng cụ	281.644.827	244.824.827
Chi phí sản xuất KD dở dang	0	0
Cộng	348.726.480	294.142.414

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	71.214.897.582	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.069.664.161
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	11.079.023				11.079.023
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2017	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	11.468.526.061	6.413.110.161	6.509.217.976	69.502.746	24.460.356.944
Tăng khấu hao trong năm	2.375.107.841	1.151.987.964	1.306.383.036		4.833.478.841
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2017	13.843.633.902	7.565.098.125	7.815.601.012	69.502.746	29.293.835.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	59.746.371.521	10.873.459.269	12.989.476.427	0	83.609.307.217
Tại ngày 31/12/2017	57.382.342.703	9.721.471.305	11.683.093.391	0	78.786.907.399

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.050.550.747 VND (tại ngày 01/01/2017 là 987.550.747 VND). Trong năm 2017 Công ty có ghi tăng tài sản cố định là nhà hội trường, nhà kho với nguyên giá 11.079.023 VND đã bàn giao và đưa vào sử dụng. Phần lớn tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	1.556.288.210				1.556.288.210
Tăng do mua sắm					
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm theo quyết toán					
Tại ngày 31/12/2017	1.556.288.210				1.556.288.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017					
Khấu hao trong năm					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2017					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	1.556.288.210				1.556.288.210
Tại ngày 31/12/2017	1.556.288.210				1.556.288.210

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực Nhà máy thủy điện Nậm Cắt do UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất thực hiện dự án lâu dài nên Công ty không trích khấu hao. Tài sản cố định vô hình này đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.289.918.908	1.531.683.924
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	2.289.918.908	1.531.683.924
- Trong đó: Công ty cải tạo đường vận hành từ đập đầu mối đến nhà máy	2.289.918.908	1.531.683.924

10. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	1.610.480.439	1.610.480.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Thành Nam	458.924.837	458.924.837
Công ty TNHH MTV Hoàng Yên Bắc Kạn	382.968.692	0
Tổng công ty Sông Hồng	280.133.400	280.133.400
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Yên Thành	106.514.457	106.514.457
Viện khoa học năng lượng	92.503.398	92.503.398
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	323.242.837	
Đối tượng khác	165.600.395	180.415.104
Cộng	4.465.722.320	3.774.325.500

Khoản phải trả người bán vẫn còn cao chủ yếu là phải trả cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cát. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc kiện ra tòa án kinh tế đối với những nhà thầu trên để giải quyết thu hồi công nợ, khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ làm cơ sở để Công ty điều chỉnh các bút toán liên quan đến nợ phải thu và nợ phải trả trên cùng đối tượng công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	387.492.637	338.608.683
Thuế thu nhập cá nhân	17.933.487	13.417.555
Thuế tài nguyên , khác	104.892.317	12.184.416
Cộng	510.318.441	364.210.654

12. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước lãi vay dài hạn VPBank	104.594.014	121.362.717
Chi phí tăng thêm theo quyết toán Nhà máy thủy điện Nậm Cắt	39.097.006	39.097.006
Cộng	143.691.020	160.459.723

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301.000	20.663.732
Bảo hiểm xã hội	43.922.716	39.084.439
Bảo hiểm y tế	15.325.897	14.466.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.226.600	3.791.482
Phải trả phải nộp khác	1.968.516.412	1.719.830.647
Trong đó		
+ Thuế GTGT nộp ngân sách NN	128.937.492	128.937.492
+ Thù lao HDQT và BKS	148.731.500	157.181.500
+ Tiền DV môi trường rừng	1.682.090.420	1.347.445.420
+ Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng	0	70.000.000
+ Phải trả khác	8.757.000	16.266.235
Cộng	2.032.292.625	1.797.836.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

14. Vay và nợ tài chính dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	12.314.836.671	17.240.771.471
Vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	<i>12.314.836.671</i>	<i>17.240.771.471</i>
Cộng	12.314.836.671	17.240.771.471

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBANK) theo hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/5/2014 số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hằng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thế chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Nậm Cắt thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.934.800	4.925.934.800
Trong năm thứ hai	4.925.934.800	4.925.934.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.388.901.871	12.314.836.671
Sau năm năm	-	-
Cộng	17.240.771.471	22.166.706.271
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	-4.925.934.800	-4.925.934.800
Số phải trả sau 12 tháng	12.314.836.671	17.240.771.471

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiềng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 1/1/2017	85.236.000.000		52.904.862	-12.296.750.469	72.992.154.393
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	1.187.000.000	-38.679.273			1.148.320.727
Lợi nhuận trong năm				423.972.290	423.972.290
31/12/2017	86.423.000.000	-38.679.273	52.904.862	-11.872.778.179	74.564.447.410

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số tiền 1.187.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 01A/2017/NQ/-ĐHCĐ ngày 8/3/2017 của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2017 và nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 12/6/2017. Trong đó 1.117.000.000 VND phát hành cho các nhà đầu tư riêng lẻ, 70.000.000 VND là hoán đổi công nợ của Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng. Chi phí phát hành cổ phiếu ghi nhận đến 31/12/2017 là 38.679.273 VND được hạch toán vào thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi phát hành: 85.236.000.000 đồng.
- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 118.700 cổ phần.
- Giá trị cổ phần phát hành thêm: 1.187.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành: 86.423.000.000 đồng.
- Loại cổ phần phát hành: Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
- Phương thức phân phối: Chào bán riêng lẻ.
- Đối tượng chào bán: Cá nhân, tổ chức do Hội đồng Quản trị lựa chọn đáp ứng các tiêu chí lựa chọn chào bán.
- Số lượng nhà đầu tư tham gia: Từ 99 nhà đầu tư trở xuống.
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: Bổ sung vốn lưu động.
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong quý II năm 2017.
- Phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết: Trong trường hợp số cổ phiếu phát hành không được nhà đầu tư mua hết, Đại Hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối cho các nhà đầu tư khác có nhu cầu mua với giá không thấp hơn giá đã chào bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn cho các nhà đầu tư mua đợt đầu. Trong trường hợp vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng Quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành.

- Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ số cổ phần phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán.

Theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2017 như sau:

- Tổng số cổ phần chào bán: 118.700 cổ phần.
- + Số cổ phần đã được cổ đông nộp tiền mua: 118.700 cổ phần.
- + Số cổ phần lẻ và không phân phối hết: 0 cổ phần.
- + Tổng số tiền đã thu được từ đợt chào bán: 1.187.000.000 đồng.
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Danh sách Cổ đông đã góp vốn: 98 Cổ đông.

Trong đó:

- + Cổ đông riêng lẻ: 97 Cổ đông.
- + Cổ đông hiện hữu - Công ty CP XD Sông Hồng: 01 Cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2017, Vốn Điều lệ của Công ty là 86.423.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 31/12/2017 như sau:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ theo ĐKKD		Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2017	
		VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.143.600	81.436.000.000	94,23	81.436.000.000	94,23
Công ty CP 19 - 8	100.000	1.000.000.000	1,16	1.000.000.000	1,16
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	287.000	2.870.000.000	3,33	2.870.000.000	3,33
Cổ đông khác	111.700	1.117.000.000	1,28	1.117.000.000	1,28
Tổng cộng	8.642.300	86.423.000.000	100,0	86.423.000.000	100,0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

16. Doanh thu thuần về Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện	18.014.246.744	16.917.326.988
Doanh thu dịch vụ		1.318.500.000
Cộng	18.014.246.744	18.235.826.988
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.014.246.744	18.235.826.988

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	12.496.474.271	11.630.864.328
Giá vốn hoạt động dịch vụ		1.315.173.063
Cộng	12.496.474.271	12.946.037.391

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.353.097.940	4.922.254.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.833.478.841	4.841.119.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.452.318	523.586.420
Chi phí bằng tiền khác	6.169.270.529	6.238.655.148
Cộng	16.076.299.628	16.525.616.240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.659.274	42.386.791
Cộng	38.659.274	42.386.791

20. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.552.634.100	1.835.433.426
Cộng	1.552.634.100	1.835.433.426

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.075.254.000	788.168.300
Chi phí vật liệu quản lý	185.820.496	196.211.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	149.020.364	135.029.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.750.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.847.622	158.276.702
Chi phí QLDN khác	1.871.882.875	2.289.142.533
Cộng	3.579.825.357	3.579.578.849

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	423.972.290	169.946.840
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
+ Cộng: Chi phí không được trừ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế

Chuyển lỗ	423.972.290	169.946.840
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Số lỗ được chuyển tại ngày cuối năm:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2012	2013-2017	3.200.222.953	818.837.045	2.381.385.908
Năm 2013	2014-2018	2.729.968.422		2.729.968.422
Năm 2014	2015-2019	2.037.740.886		2.037.740.886
		7.967.932.261	818.837.045	7.149.095.216

23. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	423.972.290	169.946.840
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	423.972.290	169.946.840
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	8.642.300	8.523.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	20
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

24. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngày ... tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC